Signature Not Verified
Được ký bởi TRẦN THỊ THANH BÌNH
Ngày ký: 20.07.2016 09:34

Mẫu số 01

TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số: 797/TST-KTTKTC
V/v: Công bố thông tin về BCTC hợp nhất Quý II năm 2016.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016.

Kính gửi: Uỷ ban chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**
2. Mã chứng khoán: **TST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 043 7366 984 Fax: 043 568 2240
5. Người thực hiện công bố thông tin:
   + Người đại diện theo pháp luật: Phan Sỹ Kiên
   + Người được uỷ quyền công bố thông tin: Trần Thị Thanh Bình
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2016 của Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật viễn thông được lập ngày 20/07/2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái).

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.tst.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT.
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Phan Sỹ Kiên

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, KTTKTC.

%TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG
-TST-
-----o0o-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

Giải trình nguyên nhân chênh lệch trong báo cáo KQKD hợp nhất quý II năm 2016 so với cùng kỳ năm trước.

* Trong quý II năm 2016 lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công ty TST là 2.982.913.586 đồng, giảm lãi -130.215.715 đồng (-4%) so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân sau:

1. Tổng doanh thu hợp nhất của công ty TST quý II năm 2016 tăng 50% so với cùng kỳ năm trước, mặc dù doanh thu quý này tăng mạnh nhưng lại chủ yếu là ở chỉ tiêu doanh thu bán hàng tăng đến +9.307% (nhưng đây lại là loại hình dịch vụ có tỷ suất lợi nhuận rất thấp), trong khi đó loại hình doanh thu dịch vụ bảo dưỡng giảm đến -99%, doanh thu dịch vụ xây lắp - lắp đặt cũng giảm -24%, đồng thời doanh thu dịch vụ sửa chữa ứng cứu cũng giảm -95%, trong quý II năm 2016 có phát sinh các doanh thu dịch vụ tối ưu hóa quý và đo kiểm nhưng rất đáng tiếc là trong II năm 2015 những dịch vụ này lại không có phát sinh nên không so sánh phân tích được, doanh thu khác chủ yếu là các dịch vụ cho thuê tài sản và thiết bị cũng giảm -6%, doanh thu của công ty HTSV (công ty con của TST) trong quý 2 năm 2016 chỉ tăng 3% so với cùng kỳ và số tuyệt đối cũng quá nhỏ để thay đổi được cơ cấu của chỉ tiêu doanh thu hợp nhất năm 2016. Trong khi đó tổng gía vốn hợp nhất của công ty trong quý II năm 2016 lại tăng những 64% so với cùng kỳ năm trước bởi giá vốn hàng thương mại tăng 28.123%, giá vốn bảo dưỡng giảm -98%, giá vốn dịch vụ xây lắp - lắp đặt giảm -17%, giá vốn dịch vụ sửa chữa ứng cứu giảm -96%, trong khi đó không phân tích được biến động trong các dịch vụ tối ưu hóa quý và đo kiểm vì không có số liệu phát sinh tại quý 2 năm 2015 và đồng thời giá vốn của công ty HTSV lại giảm -54% nhưng số tuyệt đối lại quá nhỏ để ảnh hưởng đến kết quả hợp nhất, dẫn đến khoản lãi gộp hợp nhất trong quý II năm 2016 là 4.890.988.018 đồng tăng 17% so với cùng kỳ năm trước.

2. Doanh thu tài chính hợp nhất của công ty quý II năm 2016 tăng tới 1.752% so với cùng kỳ năm, đây chủ yếu là tăng trong Doanh thu tài chính của công ty TST do công ty Mobi Tech thanh toán khoản cổ tức 2015, doanh thu tài chính của công ty HTSV giảm -7% nhưng số tuyệt đối là rất nhỏ. Chi phí tài chính hợp nhất giảm -47% do mặc dù tăng tới 2.995% TST nhưng lại giảm mạnh ở HTSV đến -72%.

3. Chi phí bán hàng hợp nhất của công ty TST quý II năm 2016 giảm -84% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là giảm tại công ty TST chủ yếu do tính toán phân bổ đều theo sản lượng hoàn thành của 6 tháng đầu năm 2016.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất của công ty quý II năm 2016 tăng 2% so với cùng kỳ năm trước do TST tăng chi phí 5% nhưng HTSV lại giảm tới -62%.

5. Phần lãi lỗ trong liên doanh liên kết của công ty quý II năm 2016 tăng 33% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do các khoản mục đầu tư của TST tạo thành.

6. Chỉ tiêu thu nhập khác hợp nhất và chi khác hợp nhất trong quý II năm 2016 và trong cả quý II năm 2015 thay đổi rất ít và không làm ảnh hưởng nhiều đến chỉ tiêu lợi nhuận khác hợp nhất của công ty đã làm lợi nhuận khác hợp nhất giảm -70% so với cùng kỳ năm trước.

7. Chỉ tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất của công ty quý II năm 2016 tăng 33% so với cùng kỳ năm trước giảm -35% là do các khoản giảm trong thu nhập chịu thuế của công ty HTSV còn công ty TST vẫn chưa phải chịu thuế TBDN do vẫn còn được chuyển lỗ.

➔Tóm lại quý II năm 2016 do doanh thu hợp nhất của Công ty TST tăng 50%, đồng thời giá vốn hợp nhất cũng tăng 64%, doanh thu tài chính hợp nhất tăng 1.752%, chi phí tài chính hợp nhất giảm -57%, chi phí bán hàng hợp nhất giảm -84%, chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất tăng 2%, phần lãi lỗ trong liên doanh liên kết của công ty quý II năm 2016 tăng 33%, lợi nhuận khác hợp nhất giảm -70%, thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất của công ty quý II năm 2016 tăng 33% so với các chỉ tiêu tương ứng cùng kỳ năm trước đã làm cho lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công ty TST là 2.982.913.586 đồng, giảm lãi -130.215.715 đồng (-4%) so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập giải trình	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Sơn Hồng Sơn	Trần Trung Hiếu	Phan Sỹ Kiên

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VŨ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST
Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân-HN
Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

Mẫu số: B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**133,333,025,005**	**147,700,910,851**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**2,860,952,499**	**4,673,457,382**
1.	Tiền	111		2,860,952,499	4,673,457,382
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**96,419,042,557**	**114,905,083,477**
1.	Phải thu khách hàng	131		35,647,130,492	74,548,249,207
2.	Trả trước cho người bán	132		4,344,216,404	8,750,690,573
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6.	Các khoản phải thu khác	136		60,948,472,379	36,126,920,415
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,656,944,519)	(4,656,944,519)
8.	Tài sản thiếu thừa chờ sử lý	139		136,167,801	136,167,801
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**32,345,711,230**	**27,184,259,293**
1.	Hàng tồn kho	141		32,762,238,028	27,600,786,091
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(416,526,798)	(416,526,798)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1,707,318,719**	**938,110,699**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		104,975,333	151,434,097
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		196,919,644	150,915,712
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,405,423,742	635,760,890
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**63,040,912,427**	**61,457,327,636**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	**150,807,242**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216			150,807,242
'7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**40,544,250,232**	**39,603,740,865**
1.	Tài sản cố định hữu hình	**221**		15,905,884,158	14,895,712,865
	- Nguyên giá	222		63,079,761,904	62,159,408,631
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(47,173,877,746)	(47,263,695,766)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	**227**		24,638,366,074	24,708,028,000
	- Nguyên giá	228		25,891,037,818	25,891,037,818
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1,252,671,744)	(1,183,009,818)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1,054,313,636**	**1,054,313,636**
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,054,313,636	1,054,313,636
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**19,934,244,933**	**19,444,925,017**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,395,149,214	13,905,829,298
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn v khác	253		5,890,000,000	5,890,000,000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(350,904,281)	(350,904,281)
5.	Đầu tư nắm giư đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1,508,103,626**	**1,203,540,876**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		1,384,026,384	1,203,540,876
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết b vật tư phụ tùng thay thế	263		-	
4.	Tài sản dài hạn khác	268		124,077,242	
5.	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**270**		**196,373,937,432**	**209,158,238,487**
NGUỒN VỐN				**196,373,937,432**	**209,158,238,487**
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**90,792,143,709**	**102,094,501,313**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**89,561,893,709**	**100,864,251,313**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		13,524,797,836	17,873,889,757
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,548,500,001	970,109,667
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312		1,034,685,462	3,883,707,293
4.	Phải trả người lao động	314		827,381,905	4,591,058,530
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29,825,956,634	15,476,422,369
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,623,705,500	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		20,886,990,197	32,468,989,275
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		18,179,762,732	25,502,850,980
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		97,223,442	97,223,442
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,890,000	
13.	Quý bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1,230,250,000**	**1,230,250,000**
1.	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		1,230,250,000	1,230,250,000
8.	Vay và nợ thue tài chính dài hạn	338		-	-

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đai	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13.	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343		-	
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**105,581,793,723**	**107,063,737,174**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**105,581,793,723**	**107,063,737,174**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*48,000,000,000*	*48,000,000,000*
	- cổ phiếu ưu đai	a11b		-	
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		49,699,560,000	49,699,560,000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		6,876,263,832	9,253,201,018
9.	Quỹ dự phòng tài chính	419		-	
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		439,670,946	119,132,759
11.	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**421**		**(16,561,304,229)**	**(17,132,488,615)**
	LNST chưa phân phối luy kế đến cuối kỳ trước	421a		*(17,132,488,615)*	*(20,782,701,503)*
	LNST chưa phân phối luy kế kỳ này	421b		*571,184,386*	*3,650,212,888*
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
13.	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17,127,603,174	17,124,332,012
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**		**196,373,937,432**	**209,158,238,487**

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người Lập biểu	Trưởng phòng kế toán	Tổng giám đốc
Sơn Hồng Sơn	Trần Trung Hiếu	Phan Sỹ Kiên

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VŨ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST

Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân-HN
Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2016

Mẫu số: B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Qúy II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Qúy này	
5			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**21,898,907,980**	**14,580,635,720**	**38,725,779,311**	**21,320,723,263**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				23,112,602	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**21,898,907,980**	**14,580,635,720**	**38,702,666,709**	**21,320,723,263**
4. Giá vốn hàng bán	11		**17,007,919,962**	**10,392,935,805**	**31,279,059,867**	**16,068,221,247**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**4,890,988,018**	**4,187,699,915**	**7,423,606,842**	**5,252,502,016**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		178,391,594	9,631,783	321,153,215	19,275,193
7. Chi phí tài chính	22		134,586,863	252,760,493	457,142,189	394,823,016
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		128,070,432	112,459,653	450,625,758	247,700,995
8. Phần Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		489,319,916	367,105,721	489,319,916	367,105,721
9. Chi phí bán hàng	25		3,944,674	24,646,046	1,280,874,332	800,078,369
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,656,861,428	2,612,611,072	5,881,765,374	5,459,575,072
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**2,763,306,563**	**1,674,419,808**	**614,298,078**	**(1,015,593,527)**
12. Thu nhập khác	31		516,267,987	1,574,850,363	523,467,987	1,574,850,363
13. Chi phí khác	32		44,856,088	16,564	44,856,088	5,315,662
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**471,411,899**	**1,574,833,799**	**478,611,899**	**1,569,534,701**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**3,234,718,462**	**3,249,253,607**	**1,092,909,977**	**553,941,174**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		**1,653,483**	**2,532,733**	**1,653,483**	**2,532,733**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**3,233,064,979**	**3,246,720,874**	**1,091,256,494**	**551,408,441**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		**250,151,392**	**133,591,573**	**3,271,162**	**5,010,623**
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62		**2,982,913,587**	**3,113,129,301**	**1,087,985,331**	**546,397,818**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		621	649	227	86
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		621	649	227	86

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người Lập biểu	Trưởng phòng kế toán	Tổng giám đốc
Sơn Hồng Sơn	Trần Trung Hiếu	Phan Sỹ Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VŨ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST
Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân-HN
Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUÝ II HỢP NHẤT

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I	*Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh*				
1.	*Lợi nhuận trước thuế*	*01*		**1,092,909,977**	**553,941,174**
2.	*Điều chỉnh cho các khoản*				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		1,360,043,633	1,246,687,842
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		(135,685,151)	(1,937,812)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(501,818,182)	(378,084,198)
-	Chi phí lãi vay	06		450,625,758	247,700,995
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		**2,266,076,035**	**1,668,308,001**
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17,207,784,221	21,300,883,613
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,161,451,937)	(3,963,079,264)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thu	11		(3,979,269,356)	(17,709,964,912)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(134,026,744)	92,791,405
	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
	Tiền lãi vay đã trả	14		(450,625,758)	(247,700,995)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(143,011,120)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,385,968,278)	(130,400,000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	***20***		**7,362,518,183**	**867,826,728**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2,300,553,000)	(1,908,963,636)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		501,818,182	372,450,364
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		172,800,000	5,633,835
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(1,625,934,818)**	**(1,530,879,437)**
III	*Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính*				
1	Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu tư đi vay	33		15,518,376,492	4,692,440,000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22,841,464,740)	(5,776,492,200)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,000,000)	(10,140,000)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		(7,329,088,248)	(1,094,192,200)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	*50*		(1,592,504,883)	(1,757,244,909)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	*60*		4,453,457,382	6,776,251,383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			356,351
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	*70*		2,860,952,499	5,019,362,825

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người Lập biểu	Trưởng phòng kế toán	Tổng giám đốc
Sơn Hồng Sơn	Trần Trung Hiếu	Phan Sỹ Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000095, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 8 năm 2000 cùng các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Đo kiểm các công trình viễn thông (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).
- Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ hoạt động nhà nước cấm)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn cáp quang, cáp đồng, cáp điện tin học, truyền hình
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử,viễn thông. Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị viễn thông
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hành khách đường sắt
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Vận tải bằng xe buýt
- Vận tải hành khách đường bộ khách. Chi tiết:
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo quy định hiện hành;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
- Xây dựng các công trình điện đến 35kv;
- Xây dựng các công trình nhà cửa như:
+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...
+ Đập và đê.
- Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. chi tiết:
- Lắp đặt các công trình viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết:
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: quảng cáo bất động sản
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bưu chính viễn thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất các thiết bị điện, điện tử tin học

Tên chi nhánh/Xí nghiệp	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp số 1	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Lắp đặt thiết bị	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Bảo dưỡng - Đo kiểm	164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	657 – Trần Cao Vân, phường Thanh Khê Đông, quận Thanh khê, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	196/3 Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam, Địa chỉ trụ sở chính – số 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP Hà nội, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103019669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 9 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 14 vào ngày 09 tháng 9 năm 2015. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, mua, bán thiết bị chuyên ngành viễn thông và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Căn cứ theo biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty CP Huawei – TST Việt Nam ngày 25 tháng 1 năm 2010, Công ty đã góp bổ sung vốn vào Công ty Cổ phần Huawei - TST Việt Nam với số tiền là 1.330.000.000 đồng Việt Nam vào ngày 25 tháng 1 năm 2010, theo đó Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty này kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2010.

Công ty có một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA – OFC. Công ty liên kết này được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011031000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2008. Công ty liên kết này được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang Vina – LSC theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011021000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang; sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2011, Công ty nắm 25% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.6 *Thuê tài sản*

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản cố định vô hình dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các lô đất số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và không được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO399599 cho lô đất thuê có diện tích 10.000 m2 tại khu công nghiệp Bắc Ninh, xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh do Ủy Ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 6 năm 2009 với thời gian sử dụng đến ngày 22 tháng 12 năm 2049 và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất.

3.8 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 12 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 năm
Quyền sử dụng đất	42 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả

kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp sẽ được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.13 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo xác nhận khối lượng hoàn thành giữa Công ty và khách hàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 *Hợp đồng xây dựng*

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh

4. TIỀN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Tiền mặt	908.247.507	124.550.210
Tiền gửi ngân hàng	1.952.704.992	4.548.907.172
	2.860.952.499	**4.673.457.382**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
Cho vay ngắn hạn (ii)		

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính:VNĐ

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Phải thu khách hàng tại công ty mẹ	20.374.986.869	57.088.696.527
Phải thu khách hàng tại công ty con	15.272.143.623	17.459.552.680
	35.647.130.492	**74.548.249.207**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.362.895.251)	(4.362.895.251)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính:VNĐ

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu kỳ	(4.656.944.519)	(4.656.944.519)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ		
Trừ: sử dụng và hoàn nhập trong kỳ		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối kỳ	**(4.656.944.519)**	**(4.656.944.519)**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính:VNĐ

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán tại công ty mẹ	915.809.610	145104214
Trả trước cho người bán tại công ty con	3.428.406.794	8.605.586.359
	4.344.216.404	**8.750.690.573**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Phải thu cổ tức	33.232.000	33.232.000
Phải thu BHXH, Yté	149.454.965	170.458.686
Phải thu Tiền lương tiền công	2.775.625.370	1.904.047.964
Phải thu khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.538.312.837	5.538.312.837
Phải thu khác tại Chi nhánh Tây Nguyên	348.135.769	348.135.769
Phải thu do chi quá quỹ phúc lợi	1.922.313.067	1.686.363.067
Phải thu Tập đoàn VNPT	42.058.434	45.558.434
Phải thu Công trình tại đơn vị trực thuộc	2.686.016.117	3.260.719.901
Phải thu Công trình từ CBCNV	2.609.413.815	2.597.613.990
Phải thu Công trình theo Hồ sơ Quyết toán	23.597.504.323	430.572.000
Phải thu nhập khẩu ủy thác	(34.907.505)	243.773.074
Phải thu tạm ứng	13.367.592.534	13.317.960.461
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	1.420.848.771	451.338.387
Phải thu khác	6.492.871.882	5.196.157.071
	60.948.472.379	**36.126.920.415**

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.224.850.662	6.059.548.657
Công cụ, dụng cụ	68.067.727	58.068.636
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.319.485.462	20.232.771.436
Hàng hóa	1.149.834.177	1.250.397.362
Hàng gửi bán		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(416.526.798)	(416.526.798)
	32.345.711.230	**27.184.259.293**

]

10. TÀI SẢN THIẾU THỪA CHỜ XỬ LÝ

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Tài sản thiếu chờ xử lý (tồn kho tại CN Cần Thơ)	136.167.801	136.167.801
	136.167.801	**136.167.801**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	970.806.493	203.143.641
Thuế giá XNK nộp thừa	-	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	497.262	497.262
Thuế thu nhập DN nộp thừa	38.199.350	38.199.350
Các loại thuế khác	395.920.637	393.920.637
	1.405.423.742	**635.760.890**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính:VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc Thiết bị*	*Phương tiện Vận tải*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**23.147.824.820**	**26.301.554.654**	**11.222.689.948**	**1.331.035.409**	**156.303.800**	**62.159.408.631**
- Tăng trong kỳ		40.455.000	2.129.898.000	130.200.000		2.300.553.000
Mua trong kỳ		*40.455.000*	*2.129.898.000*	*130.200.000*		*2.300.553.000*
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác (*)						
- Giảm trong kỳ			(1.380.199.727)			(1.380.199.727)
Số dư cuối kỳ	**23.147.824.820**	**26.342.009.654**	**11.972.388.221**	**1.461.235.409**	**156.303.800**	**63.079.761.904**
Trong đó:						
- Đã khấu hao hết						
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	**13.747.444.109**	**24.796.747.091**	**7.444.093.473**	**1.119.107.293**	**156.303.800**	**47.263.695.766**
- *Tăng trong kỳ*	615.912.348	319.928.670	315.286.874	39.253.815		1.290.381.707
Khấu hao trong kỳ	*615.912.348*	*319.928.670*	*315.286.874*	*39.253.815*		*1.290.381.707*
Tăng khác (*)						
- Giảm trong kỳ			(1.380.199.727)			(1.380.199.727)
Số dư cuối kỳ	**14.363.356.457**	**25.116.675.761**	**63.79.180.620**	**1.158.361.108**	**156.303.800**	**47.173.877.746**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	**9.400.380.711**	**1.504.807.563**	**3.778.596.475**	**211.928.116**	**-**	**14.895.712.865**
Số dư cuối kỳ	**8.784.468.363**	**1.225.333.893**	**5.593.207.601**	**302.874.301**	**-**	**15.905.884.158**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	***25.731.037.818***	***160.000.000***	***25.891.037.818***
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác *(*)*	-		-
- Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	***25.731.037.818***	***160.000.000***	***25.891.037.818***
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	***1.023.009.818***	***160.000.000***	***1.183.009.818***
- Khấu hao trong kỳ	*69.661.926*		*69.661.926*
- Tăng khác			
- Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	**1.092.671.744**	**160.000.000**	**1.252.671.744**
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	**24.708.028.000**	**-**	***24.708.028.000***
Số dư cuối kỳ	**24.638.366.074**	**-**	**24.638.366.074**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên kết	14.395.149.214	13.905.829.298
Đầu tư dài hạn khác	5.890.000.000	5.890.000.000
Dự phòng	(350.904.281)	(350.904.281)
	19.934.244.933	**19.444.925.017**

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA - OFC là một công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011031000001, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2008. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang Vina – LSC theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011021000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang; sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	13.905.829.298	**13.905.829.298**
Phần lãi từ công ty liên kết	489.319.916	
Cổ tức nhận được trong năm 2016		-
Số cuối quý	**14.395.149.214**	**13.905.829.298**

13.2 Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty sau đây:

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Công ty Cổ phần cáp quang Việt Nam và thiết bị bưu điện	4.930.000.000	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng mạng thông tin di động (MOBI-I)	960.000.000	960.000.000
	5.890.000.000	**5.890.000.000**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Chi phí giải thể các Chi nhánh	859.233.551	859.233.551
Chi phí cải tạo trụ sở công ty	111.037.715	162.285.891
Chi phí Công cụ, Dụng cụ	252.355.081	173.343.101
Chi phí thuê văn phòng trong TP HCM	24.000.000	
Chi phí trả trước dài hạn của công ty con	197.512.363	
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.642.333	8.678.333
Công cụ, Dụng cụ	**1.384.026.384**	**1.203.540.876**

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính:VNĐ

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Vay cá nhân		1.500.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	817.294.000	621.309.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ba Đình	5.175.614.700	6.509.068.080
Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương CN Bắc ninh	4.726.854.032	9.412.473.900
Vay Công ty TNHH Smatec	7.460.000.000	7.460.000.000
	18.179.762.732	**25.502.850.980**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính:VNĐ

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Phải trả người bán của công ty mẹ	12.412.075.284	15.219.884.946
Phải trả người bán của công ty con	115.515.800	2.654.004.811
	13.524.797.836	**17.873.889.757**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước tại Công ty mẹ	2.432.984.201	879.119.867
Người mua trả tiền trước tại Công ty con	115.515.800	90.989.800
	2.548.500.001	**970.109.667**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Thuế giá trị gia tăng	969.087.742	3.657.834.035
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.679.503	85.981.239
Thuế thu nhập cá nhân	45.895.517	139.892.019
Thuế XNK	-	-
Các loại thuế khác	4.022.700	-
	1.034.685.462	**3.883.707.293**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Giá vốn trích trước	18.633.658.219	6.916.400.804
Chi phí phải trả tại CN TP Hồ Chí Minh	6.253.418.069	6.253.418.069
Chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	-	1.879.770.228
Chi phí phải trả tại các CN khác	4.751.799.411	-
Chi phí phải trả tại công ty con	170.000.000	-
Các khoản khác	17.080.935	426.833.268
	29.825.956.634	**15.476.422.369**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quí	*Số đầu năm*
Phải trả các bên liên quan	-	1.400.000.000
Bảo hiểm xã hội và y tế, thất nghiệp	714.391.160	619.305.928
Kinh phí công đoàn	554.305.068	641.655.993
Phải trả nhân viên thực hiện công trình	13.438.563.696	20.379.011.318
Phải trả cổ tức	5.172.191.417	4.236.394.786
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	8.486.994
Phải trả tiền nhận trước của hoạt động ủy thác	480.953.591	970.409.602
Các khoản phải trả, phải nộp khác	526.585.265	4.213.724.654
	20.886.990.197	**32.468.989.275**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn góp	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước								
Số dư đầu năm	**48.000.000.000**	**49.699.560.000**	**-**	**11.101.830.563**	**-**	**119.132.759**	**(20.298.271.144)**	**88.622.252.178**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-				3.650.212.888	3.650.212.888
Trích lập quỹ	-	-	-				(484.430.358)	(484.430.358)
- Chi quỹ trong năm	-	-	-					
- Trích thù lao HĐQT và BKS								
- Điều chỉnh khác	-	-	-	(1.848.629.545)				(1.848.629.545)
Số dư cuối năm	**48.000.000.000**	**49.699.560.000**		**9.041.876.184**	**-**	**119.132.759**	**(17.132.488.614)**	**89.939.405.163**
Kỳ này năm nay								
Số dư đầu năm	**48.000.000.000**	**49.699.560.000**		**9.041.876.184**	**-**	**119.132.759**	**(17.132.488.614)**	**89.939.405.163**
- Lợi nhuận trong kỳ							1.087.985.331	1.087.985.331
- Trích lập các quỹ của HTSV						320.538.187	(466.800.945)	(146.262.758)
- Chuyển quỹ KMHK sang quỹ PL								
- Chi quỹ trong năm				(2.376.937.186)				(2.376.937.186)
- Tăng khác							(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư cuối năm	**48.000.000.000**	**49.699.560.000**	**-**	**6.664.938.998**		**439.670.946**	**(16.561.304.228)**	**(88.454.190.550)**

20.2 *Chi tiết vốn điều lệ của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	Cổ phiếu thường	*Cổ phiếu thường*
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	15.749.910.000	15.749.910.000
Vốn góp cổ đông khác	32.250.090.000	32.250.090.000
	48.000.000.000	**48.000.000.000**

20.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn điều lệ đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	**48.000.000.000**	**48.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		

20.4 *Cổ tức*

Đơn vị tính:VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
		Đơn vị tính:VNĐ
Cổ tức của công ty mẹ (TST)	*Quý II năm 2016*	*Quý II năm 2015*
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	**1.046.440.701**	**1.047.230.701**
Cổ tức công bố trong kỳ		
Cổ tức đã trả trong kỳ	***(6.000.000)***	***(0.00)***
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2007: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2008: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2009: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		*(320.000)*
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu	*(6.000.000)*	*(320.000)*
Cổ tức cho năm 2011: 0 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2014: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức còn phải trả cổ đông cuối quý	**1.040.440.701**	**1.046.590.701**

Cổ tức của công ty con (HTSV)	*Quý II năm 2016*	*Quý II năm 2015*
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	**4.131.750.716**	**4.141.250.716**
Cổ tức điều chỉnh tăng của các năm trước		
Cổ tức đã trả trong kỳ	***(0.00)***	***(0.00)***
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu	-	
Cổ tức cho năm 2011: 1.000 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức còn phải trả cổ đông cuối quý	**4.131.750.716**	**4.141.250.716**

20.5 *Cổ phiếu*

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**5.000.000**	**5.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**4.800.000**	**4.800.000**
Số lượng cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	*4.800.000*	*4.800.000*
Cổ phiếu phổ thng	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thong	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

20.6 Lợi ích của các cổ đông thiểu số

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn điều lệ đã góp	*14.972.250.000*	*14.972.250.000*
Quỹ đầu tư và phát triển	*1.301.271.503*	*1.301.271.503*
Quỹ dự phòng tài chính	*158.533.900*	*158.533.900*
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	*80.750.996*	*80.750.996*
Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối	*614.796.775*	*611.525.613*
	17.127.603.174	**17.124.332.012**

21. DOANH THU

21.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý II năm 2016	*Quý II năm 2015*
Tổng doanh thu	**21.898.907.980**	**14.580.635.720**
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	9.260.594.137	98.438.150
Doanh thu bảo dưỡng	3.049.425	214.000.000
Doanh thu xây lắp. lắp đặt	7.994.371.160	10.567.603.967
Doanh thu sửa chữa. ứng cứu	34.748.586	707.377.469
Doanh thu Thiết kế	-	240.000.000
Doanh thu Tối ưu hóa	438.589.130	-
Doanh thu Đo kiểm	1.494.169.222	
Doanh thu khác	2.673.386.320	2.753.216.134
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	**21.898.907.980**	**14.580.635.720**

21.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính:VNĐ

	Quý II năm 2016	*Quý II năm 2015*
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.591.594	-
Lãi từ công ty liên doanh liên kết	172.800.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
	178.391.594	**-**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý II năm 2016	*Quý II năm 2015*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.320.934.170	29.483.100
Giá vốn bảo dưỡng	3.299.636	151.331.480
Giá vốn xây lắp. lắp đặt	6.347.383.860	7.682.735.665
Giá vốn sửa chữa. ứng cứu	23.708.255	591.675.705
Giá vốn Tư vấn, thiết kế	(26.244.828)	127.200.000
Giá vốn Tối ưu hóa	328.941.848	-
Giá vốn đo kiểm	1.127.594.795	-
Giá vốn khác	882.302.226	1.810.509.855
	17.007.919.962	**10.392.935.805**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý II năm 2016	*Quý II năm 2015*
Lãi tiền vay	128.070.432	
Chênh lệch tỷ giá		
Chi phí tài chính khác	6.516.431	
	134.586.863	

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính:VNĐ

	Quý II năm 2016	*Quý II năm 2015*
Chi phí nhân viên quản lý	1.323.047.551	808.691.786
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	51.236.567
Chi phí khấu hao TSCĐ	107.944.475	116.037.792
Thuế, phí và lệ phí	226.887.932	(12.588.431)
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	585.461.194	1.582.671.931
Chi phí bằng tiền khác	400.043.078	66.561.427
	2.656.861.428	**2.612.611.072**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế hợp nhất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được

khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý II năm 2016	*Quý II năm 2015*
Lợi nhuận thuần trước thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm	***1.092.909.977***	***553.941.174***
Chi phí lãi trả chậm	0	0
Lãi/ (lỗ) lũy kế cộng dồn và các khoản được giảm trừ thuế TNDN từ năm trước	(1.086.296.045)	(543.810.242)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế đã cấn trừ lỗ lũy kế từ năm trước	**6.613.932**	**10.130.932**
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành (tại công ty HTSV)	**6.613.932**	**10.130.932**
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành (của riêng HTSV)	1.653.483	2.532.733
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(24.173.330)	45.249.156
Thuế TNDN điều chỉnh theo quyết toán thuế		
Thuế TNDN điều chỉnh khác		
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**(22.519.847)**	**47.781.889**

Trần Trung Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Sỹ Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2016